

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CỬ CHI**  
**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
Bản án số: 450/2020/HNGĐ-ST  
Ngày 16 - 6 - 2020  
V/v tranh chấp ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Ngọc Thuý Ái.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Trần Thị Lợi;
2. Ông Nguyễn Ngọc Cảnh.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Lụa - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh** tham gia phiên tòa: Không.

Trong ngày 16 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 170/2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 104/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 104/2020/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1984 (Xin vắng mặt);

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số Q đường M, tổ J, ấp U, xã Đ, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tạm trú: Số E đường C, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

*2. Bị đơn:* Ông Nguyễn Duy K, sinh năm: 1984 (Vắng mặt).

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số Q đường M, tổ J, ấp U, xã Đ, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 04/02/2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Duy K xây dựng gia đình năm 2010, hai bên tự nguyện chung sống với nhau, năm 2011 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện C. Sau khi xây dựng gia đình, vợ chồng bà sống chung bên nhà chồng, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2016 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông K không quan tâm đến vợ, ham chơi, bà phát hiện ông K có người phụ nữ khác bên ngoài, gia đình chồng không khuyên ngăn được nên cũng muốn bà ly hôn. Cũng trong năm 2016

bà chuyển lên quận B sống, sau đó chuyển qua quận T, vợ chồng xa nhau và không còn quan tâm gì đến nhau hơn 04 năm nay, bà cảm thấy tình cảm không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Bà và ông K có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc Khánh L1, sinh ngày 04/12/2011. Bà yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung và nợ chung không có.

*\* Bị đơn là ông Nguyễn Duy K vắng mặt.*

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 04/02/2020, bà Nguyễn Thị L yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Củ Chi giải quyết cho bà ly hôn với ông Nguyễn Duy K, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung không có, nợ chung không có. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Ông K đăng ký hộ khẩu thường trú tại Số Q đường M, tổ J, ấp U, xã Đ, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án vẫn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi theo Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Ông K đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa (mẹ ông K là bà Lê Thị L2 ký nhận thay do ông K bận đi làm) nhưng vẫn không đến Tòa. Bà Nguyễn Thị L có đơn xin vắng mặt trong ngày xét xử do đang phải điều trị bệnh, do đó Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành phiên Tòa vắng mặt ông K và bà L theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Duy K tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 59, quyển số 01/2011 do Ủy ban nhân dân xã A, huyện C cấp ngày 15/7/2011, đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét trình bày của bà L thì sau khi xây dựng gia đình vào năm 2010, hai bên chung sống hạnh phúc tại nhà cha mẹ chồng, mâu thuẫn xảy ra từ năm 2016, nguyên nhân do ông K sống không có trách nhiệm với gia đình, ông K cũng không chung thủy, bà và con đã chuyển ra sống riêng từ năm 2016 cho đến nay, hiện hai bên không còn quan tâm đến nhau, mục đích hôn nhân không đạt nên bà yêu cầu được ly hôn.

Xét ông K không đến Tòa án theo giấy triệu tập để cung cấp lời khai, điều đó cho thấy ông K không có thiện chí muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng cùng với bà L, do đó Hội đồng xét xử chỉ xem xét các chứng cứ do bà L cung cấp, bà L và ông K không còn chung sống cùng chung một địa chỉ, do đó Hội đồng xét xử xét không cần thiết phải xác minh về tình trạng hôn nhân của ông bà tại địa phương theo quy định tại Điều

208 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, xét tình trạng quan hệ vợ chồng giữa bà L và ông K đã đến mức trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài được, mục đích hôn nhân không đạt, căn cứ Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà L được ly hôn với ông K là có cơ sở.

[4] Về con chung:

Bà L và ông K có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc Khánh L1, sinh ngày 04/12/2011, bà L yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Xét ông K không đến Tòa để đưa ra ý kiến về con chung, cháu L1 đang sống chung với bà L và cháu cũng có nguyện vọng được sống với mẹ, để ổn định tâm sinh lý của con chung, Hội đồng xét xử giao cháu L1 cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Bà L không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con, xét đây là sự tự nguyện của bà L, không trái pháp luật nên ghi nhận ý kiến này. Nếu sau này bà L có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con sẽ được Tòa án giải quyết ở một vụ án khác.

[5] Về tài sản chung: Bà L trình bày không có.

[6] Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà L trình bày không có.

[7] Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xét buộc bà L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 9, Điều 14, Khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Duy K.

Kể từ ngày 16/6/2020, Giấy chứng nhận kết hôn số 59, quyển số 01/2011, do Ủy ban nhân dân xã A, huyện C cấp ngày 15/7/2011 cho bà L và ông K không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Bà L và ông K có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc Khánh L1, sinh ngày 04/12/2011.

Giao cháu L1 cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà L về việc tạm thời không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi dưỡng con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, yêu cầu của cá nhân, tổ chức theo quy định tại Khoản 5 Điều 84, Khoản 2 Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc trợ cấp cho việc nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về chia tài sản chung: Bà L trình bày không có.

4. Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà L trình bày không có.

5. Về án phí sơ thẩm: Bà L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2019/0083461 ngày 13/02/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Củ Chi.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

6. Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện Củ Chi;
- UBND xã A, huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**